

## KIẾN THỨC ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 1 – TIẾNG ANH KHỐI 2

### UNIT 1: AT MY PARTY (Ở BỮA TIỆC CỦA EM)

#### I. Vocabulary – Từ vựng

| English   | Phonetics    | Tiếng Việt |
|-----------|--------------|------------|
| pasta     | /'pæstə/     | mì Ý       |
| pizza     | /'pi:tsə/    | bánh pizza |
| popcorn   | /'pɒpkɔ:n/   | bông ngô   |
| cake      | /keɪk/       | bánh ngọt  |
| ice cream | /'aɪs kri:m/ | kem        |
| yummy     | /'jʌmi/      | ngon       |
| like      | /laɪk/       | thích      |
| party     | /'pa:ti/     | bữa tiệc   |

#### II. Grammar – Ngữ pháp / Cấu trúc câu

##### 1 Nói về món ăn mình thích:

☐ *I like + (tên món ăn).*

→ Ví dụ:

- *I like pasta.* – Tôi thích mì ống.
- *I like pizza.* – Tôi thích bánh pizza.

##### 2. Miêu tả món ăn ngon:

☐ *The + (tên món ăn) + is yummy.*

→ Ví dụ:

- *The pasta is yummy.* – Món mì ống thật ngon.
- *The cake is yummy.* – Cái bánh thật ngon.

##### 3 Câu hỏi – trả lời (mở rộng):

☐ *Do you like pizza? – Yes, I do. / No, I don't.*

#### ☐ III. Useful Expressions – Mẫu câu giao tiếp

- *I like pizza.* ☐
- *I like popcorn.* ☐

- *The pasta is yummy.* □
- *The cake is yummy.* □
- *Let's eat!* – Hãy cùng ăn nào!

#### □ IV. Practice Tips – Luyện tập tại nhà

##### □ Nghe & nhắc lại:

- Mở lại phần *Listen and repeat* trong SGK để luyện phát âm các món ăn.

##### □ Đóng vai:

- Học sinh A: *What do you like?*
- Học sinh B: *I like pasta. The pasta is yummy!*

##### □ Vẽ món ăn mình thích:

- Viết câu bên dưới tranh:  
□ *I like ice cream. The ice cream is yummy.*

### UNIT 2: IN THE BACK YARD (Ở SÂN SAU NHÀ EM)

| Từ mới                | Phiên âm           | Định nghĩa       |
|-----------------------|--------------------|------------------|
| 1. Kite               | /kaɪt/             | cái điều         |
| 2. Bike               | /baɪk/             | xe đạp           |
| 3. Kitten             | /'kɪtn/            | con mèo con      |
| 4. backyard           | /ˌbæk'jɑ:d/        | sân sau          |
| 5. yard               | /'jɑ:d/            | cái sân          |
| 6. ride a bike        | /raɪd ə baɪk/      | đạp xe           |
| 7. fly a kite         | /flaɪ ə kaɪt/      | thả điều         |
| 8. play with a kitten | /pleɪ wɪð ə 'kɪtn/ | chơi với mèo con |

#### CÂU MỚI:

Có phải anh ấy đang thả điều không?

**Is he flying a kite?**

Đúng vậy: **Yes, he is.**

Không phải: **No, he isn't.**

### UNIT 3: A T THE SEASIDE ( Ở TRÊN BỜ BIỂN)

| Từ mới      | Phiên âm   | Định nghĩa              |
|-------------|------------|-------------------------|
| 1. sea      | /si:/      | biển                    |
| 2. sand     | /sænd/     | cát                     |
| 3. sail     | /seil/     | cánh buồm               |
| 4. seaside  | /'si:said/ | bờ biển                 |
| 5. Saturday | 'sætədeɪ/  | Thứ Bảy                 |
| 6. Sunny    | /'sʌni/    | có nắng (chỉ thời tiết) |

Hãy nhìn ra biển.: **Let's look at the sea.**

Bạn có thể trông thấy gì? : **What can you see?**

Tôi có thể thấy cánh buồm. **I can see the sail.**

### UNIT 4: IN THE COUNTRYSIDE ( Ở VÙNG NÔNG THÔN)

| Từ mới     | Phiên âm   | Định nghĩa |
|------------|------------|------------|
| 1. river   | /'rɪvə(r)/ | dòng sông  |
| 2. rainbow | /'reɪnbəʊ/ | cầu vồng   |
| 3. road    | /rəʊd/     | con đường  |
| 4. see     | /si:/      | nhìn       |
| 5. near    | /niə(r)/   | gần        |
| 6. sky     | /skaɪ/     | bầu trời   |

Có một dòng sông: **There's a river.**

Bạn có thể trông thấy gì? :**What can you see?**

Tôi có thể thấy cầu vồng. : **I can see a rainbow.**

